

CHÍNH PHỦ
Số: 151/2007/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Tổ hợp tác được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc sau:

- Tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và cùng có lợi;
- Biểu quyết theo đa số;
- Tự chủ tài chính, tự trang trải các chi phí hoạt động và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của tổ và các tổ viên.

Điều 3. Tên, biểu tượng của tổ hợp tác

Tổ hợp tác có quyền chọn tên và biểu tượng của mình phù hợp với quy định của pháp luật và không trùng lặp với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong phạm vi xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Thành lập tổ hợp tác

- Việc thành lập tổ hợp tác do các cá nhân có nhu cầu đứng ra tổ chức.
- Khi thành lập, tổ hợp tác thảo luận và thống nhất các nội dung chủ yếu sau đây:
 - Mục đích và kế hoạch hoạt động của tổ hợp tác;

- b) Nội dung hợp đồng hợp tác;
- c) Tên, biểu tượng (nếu có) của tổ hợp tác;
- d) Danh sách tổ viên;
- đ) Bầu tổ trưởng, bầu ban điều hành (nếu thấy cần thiết);
- e) Các vấn đề liên quan khác.

Điều 5. Hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác là thỏa thuận bằng văn bản giữa các tổ viên, có tên gọi là hợp đồng hợp tác hoặc tên gọi khác nhưng nội dung phải phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung chủ yếu của hợp đồng hợp tác

- a) Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác;
- b) Họ, tên, nơi cư trú, chữ ký của tổ trưởng và các tổ viên;
- c) Tài sản đóng góp (nếu có); phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các tổ viên;
- d) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các tổ viên, của tổ trưởng, ban điều hành (nếu có);
- đ) Điều kiện kết nạp tổ viên mới và tổ viên ra khỏi tổ hợp tác;
- e) Điều kiện chấm dứt tổ hợp tác;
- g) Các thỏa thuận khác.

3. Nội dung hợp đồng hợp tác có thể được sửa đổi, bổ sung khi được sự đồng ý của đa số tổ viên.

Điều 6. Chứng thực Hợp đồng hợp tác

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực hoặc chứng thực lại (ký xác nhận, đóng dấu) vào hợp đồng hợp tác hoặc hợp đồng hợp tác sửa đổi, bổ sung và ghi vào sổ theo dõi trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hợp đồng hợp tác của tổ có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không chứng thực hợp đồng hợp tác thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

2. Trường hợp tổ hợp tác tổ chức và hoạt động với quy mô liên xã thì tổ có quyền lựa chọn nơi chứng thực hợp đồng hợp tác thuận lợi cho tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Chương II

TỔ VIÊN

Điều 7. Điều kiện, thủ tục kết nạp tổ viên tổ hợp tác

1. Điều kiện kết nạp tổ viên:

- a) Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tự nguyện tham gia và tán thành các nội dung của hợp đồng hợp tác đều có thể trở thành tổ viên tổ hợp tác. Một cá nhân có thể là thành viên của nhiều tổ hợp tác;

b) Hợp đồng hợp tác có thể quy định thêm về các tiêu chuẩn khác đối với tổ viên tổ hợp tác.

2. Thủ tục kết nạp tổ viên mới:

a) Cá nhân có đơn gửi tổ trưởng, trong đó nêu rõ nguyện vọng tham gia và cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác của tổ;

b) Hội nghị tổ viên xem xét, biểu quyết và công nhận tổ viên mới khi được đa số tổ viên đồng ý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 8. Quyền của tổ viên

Tổ viên có các quyền sau đây:

1. Tổ viên có quyền ngang nhau trong việc tham gia quyết định các công việc của tổ hợp tác, không phụ thuộc vào mức độ đóng góp tài sản của mỗi tổ viên;
2. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động của tổ hợp tác theo thỏa thuận;
3. Thực hiện việc kiểm tra hoạt động của tổ hợp tác;
4. Ra khỏi tổ hợp tác theo các điều kiện đã thỏa thuận;
5. Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của tổ viên

Tổ viên có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, giúp đỡ lẫn nhau và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác;
2. Bồi thường thiệt hại cho tổ hợp tác do lỗi của mình gây ra;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của tổ viên khi ra khỏi tổ hợp tác

1. Tổ viên khi ra khỏi tổ hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản mà mình đã đóng góp vào tổ hợp tác, được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của tổ hợp tác, trừ tài sản không chia đã được thỏa thuận của đa số tổ viên. Nếu việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến việc tiếp tục hoạt động của tổ thì tài sản được trị giá bằng tiền để chia;
2. Khi ra khỏi tổ hợp tác, tổ viên phải thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với tổ hợp tác theo thỏa thuận.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

Điều 11. Hợp tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác tự quyết định việc họp toàn thể tổ viên một năm một lần hay nhiều lần.
2. Tổ trưởng tổ hợp tác triệu tập họp tổ bất thường khi: